

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẠ LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 246/TB-BVĐKHL

Hạ Long, ngày 13 tháng 5 năm 2022

“V/v đăng tải thông tin nhu cầu mua sắm vật
tư y tế, hóa chất xét nghiệm cho Bệnh viện Đa
khoa Hạ Long năm 2022”

Kính gửi: Các Công ty kinh doanh vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm

Thực hiện Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập và Công văn số 5888/BYT-TB-CT ngày 29/10/2020 của Bộ Y tế về hướng dẫn triển khai đấu thầu trang thiết bị y tế theo Thông tư số 14/2020/TT-BYT;

Bệnh viện đa khoa Hạ Long có nhu cầu mua sắm hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế cho năm 2022 như sau:

- Vật tư y tế phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2022 (Chi tiết Phụ lục 01 đính kèm)

- Hóa chất xét nghiệm phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2022 (Chi tiết Phụ lục 01 đính kèm)

Các tổ chức/cá nhân có nhu cầu cung ứng, đề nghị cung cấp thông tin của hàng hóa cụ thể như sau:

1/ Tên hàng hóa, tên thương mại, thông số kỹ thuật, mã đơn vị đang cung cấp;

2/ Nhóm cụ thể của từng loại hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế;

3/ Giá cụ thể của từng loại hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế được công bố công khai trên cổng thông tin của Bộ Y tế;

- Thời hạn cung cấp thông tin trước 16h00' ngày 23/05/2022.

- Hình thức nhận báo giá: Bằng văn bản giấy (Đơn vị quan tâm có thể gửi trước file scan bằng báo giá qua địa chỉ email).

- Địa chỉ nhận thông tin: Phòng Văn thư- Bệnh viện Đa khoa Hạ Long

- Địa chỉ: Khu Trới 2 - phường Hoàn Bồ - T.P Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh.

- Email: vanthubenhvienhalong@gmail.com

Bệnh viện Đa khoa Hạ Long trân trọng thông báo./. 

Nơi nhận:

- Các công ty;
- Lưu VT

GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Phương



MẪU BẢNG CHÀO GIÁ

(Kèm theo Công văn số: 246/TB-BVĐKHL ngày 13/5/2022 của Bệnh viện Đa khoa Hạ Long)

Công ty:.....
Số điện thoại:
Địa chỉ:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Hạ Long

Địa chỉ: Khu Trới 2, phường Hoành Bồ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

Căn cứ thông báo số 246/TB-BVĐKHL ngày 13/5/2022 của Bệnh viện Đa khoa Hạ Long về việc báo giá vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm. Chúng tôi Công ty xin báo giá sau:

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Hãng/nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Phân nhóm (TT 14)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã có VAT)	Thành tiền
1	...									

Ghi chú: Báo giá này có hiệu lực từ ngày đến ngày

Giá của Đơn vị báo giá là hàng mới 100% đã bao gồm thuế và các chi phí khác, giao hàng tại kho của Bệnh viện Đa khoa Hạ Long

....., ngày tháng năm 2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



PHỤ LỤC 1

Nội dung đăng tải cung cấp thông tin về dụng cụ vật tư y tế năm 2022 cho Bệnh viện Đa khoa Hạ Long

(Kèm theo Công văn số: 240/TB-BVĐKHL ngày 13/5/2022 của Bệnh viện Đa khoa Hạ Long)

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Phân nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Tham khảo)	Số lượng dự trữ năm 2021
	VT01	Bông (gòn), bông tẩm dung dịch các loại, các cỡ			
1	VT01.02	Bông y tế hút nước	Kg	Nhóm 5	160
2	VT01.03	Bông tiêm 2cm x 2cm vô trùng	Gói	Nhóm 5	150
	VT02	Bông, tẩm bông vô trùng các loại, các cỡ			
3	VT02.03	Tấm bông vô khuẩn	Cái	Nhóm 5	500
	VT03	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại			
4	VT03.02	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Chai	Nhóm 5	40
5	VT03.06	Dung dịch sát khuẩn tay	Chai	Nhóm 5	80
	VT05	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại			
6	VT05.01	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	Chai	Nhóm 5	30
7	VT05.02	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Chai	Nhóm 1	70
8	VT05.04	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dụng cụ	Can	Nhóm 5	50
9	VT05.11	Viên khử khuẩn 2,5g	Viên	không áp dụng	5,200
10	VT05.13	Chloramin B	Kg	không áp dụng	100
	VT07	Băng bột bó các loại, các cỡ			
11	VT07.01	Băng bột bó 10cm x 2,7m	Cuộn	Nhóm 6	300
12	VT07.02	Băng bột bó 15cm x 2,7m	Cuộn	Nhóm 6	250
	VT08	Băng chun các loại, các cỡ			
13	VT08.01	Băng thun	Cái	Nhóm 6	50
14	VT08.02	Băng thun y tế 3 móc 10cm x 2,2m	Cuộn	Nhóm 6	100
15	VT08.03	Băng chun 2 móc các cỡ	Cuộn	Nhóm 6	100
	VT09	Băng cuộn các loại, các cỡ			
16	VT09.01	Băng cuộn y tế 10cm x 5m	Cuộn	Nhóm 5	2,000
	VT12	Băng dính các loại, các cỡ			
17	VT12.02	Băng keo lụa 5cm x 5m	Cuộn	Nhóm 5	600
	VT13	Gạc các loại, các cỡ			
18	VT13.02	Gạc cấu đa khoa Fi40 x 2 lớp vô trùng	Cái	Nhóm 5	1,200
19	VT13.06	Gạc cấu sản khoa vô trùng (5 miếng/ gói)	Cái	Nhóm 5	150
20	VT13.10	Gạc hút y tế khổ 0,8m	Mét	Nhóm 5	10,000
	VT16	Gạc cầm máu các loại, các cỡ			
21	VT16.07	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 8 lớp vô trùng	Cái	Nhóm 5	1,000
22	VT16.08	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng	Cái	Nhóm 5	800
23	VT16.13	Gạc phẫu thuật 7,5cm x 7,5cm x 8 lớp vô trùng	Cái	Nhóm 5	600
	VT19	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ			
24	VT19.01	Bơm tiêm sử dụng một lần 1ml	Cái	Nhóm 2	600
25	VT19.05	Bơm tiêm sử dụng một lần 5 ml	Cái	Nhóm 2	60,000
26	VT19.08	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml	Cái	Nhóm 2	15,000
27	VT19.10	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml	Cái	Nhóm 2	1,500
28	VT19.12	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml	Cái	Nhóm 2	300

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Phân nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Tham khảo)	Số lượng dự trữ năm 2021
29	VT19.14	Bơm cho ăn 50ml	Cái	Nhóm 2	300
	VT21	<i>Kim cánh bướm các loại, các cỡ</i>			
30	VT21.02	Kim cánh bướm các cỡ	Cái	Nhóm 5	1,000
	VT23	<i>Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ</i>			
31	VT23.01	Kim lấy thuốc các cỡ	Cái	Nhóm 5	20,000
	VT24	<i>Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ</i>			
32	VT24.03	Kim luồn tĩnh mạch dạng bút các cỡ	Cái	Nhóm 4	100
33	VT24.04	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa chích	Cái	Nhóm 4	20,000
	VT26	<i>Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ</i>			
34	VT26.01	Kim chọc dò tùy sống các cỡ	Cái	Nhóm 4	400
	VT27	<i>Dây dẫn, dây truyền khí các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)</i>			
35	VT27.04	Dây truyền dịch có kim bướm	Bộ	Nhóm 2	13,000
36	VT27.11	Dây nối bơm tiêm 150cm	Cái	Nhóm 6	200
37	VT27.20	Khóa ba ngã có dây nối 25cm	Cái	Nhóm 6	80
38	VT27.22	Khóa ba chạc không dây	Cái	Nhóm 6	80
	VT28	<i>Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ</i>			
39	VT28.01	Dây truyền máu	Bộ	Nhóm 6	50
	VT29	<i>Găng tay chăm sóc, điều trị người bệnh các loại, các cỡ</i>			
40	VT29.01	Găng kiểm tra dùng trong y tế không bột	Đôi	Nhóm 5	40,000
41	VT29.05	Găng tay sản khoa các cỡ tiết trùng	Đôi	Nhóm 5	200
	VT30	<i>Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ</i>			
42	VT30.01	Găng tay phẫu thuật tiết trùng các cỡ	Đôi	Nhóm 5	22,000
	VT31	<i>Canuyn (cannula) các loại, các cỡ</i>			
43	VT31.03	Canuyn mở khí quản có bóng các cỡ	Cái	Nhóm 6	50
	VT33	<i>Thông (sonde) các loại, các cỡ</i>			
44	VT33.02	Sonde foley 2 nhánh các cỡ	Cái	Nhóm 6	400
45	VT33.04	Sonde foley 3 nhánh silicon	Cái	Nhóm 6	50
46	VT33.05	Sonde chữ T các cỡ	Cái	Nhóm 6	20
47	VT33.07	Sonde Petze các cỡ	Cái	Nhóm 6	15
	VT34	<i>Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ (bao gồm ống nội khí quản canlene)</i>			
48	VT34.02	Ống nội khí quản có bóng các cỡ	Cái	Nhóm 6	100
49	VT34.03	Ống nội khí quản không bóng các cỡ	Cái	Nhóm 6	50
	VT38	<i>Ống hút đờm, dịch, khí, mỡ các loại, các cỡ</i>			
50	VT38.05	Dây hút dịch (nhớt)	Cái	Nhóm 5	200
	VT40	<i>Bộ dây thở ô-xy dùng một lần các loại, các cỡ</i>			
51	VT40.02	Dây thở oxy 2 đường trẻ em	Cái	Nhóm 5	200
52	VT40.03	Dây thở oxy 2 đường người lớn các cỡ	Cái	Nhóm 5	600
	VT43	<i>Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ</i>			
53	VT43.10	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Carelon số 2/0, dài 75 cm	Sợi	Nhóm 5	250
54	VT43.12	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Carelon số 3/0b, dài 75 cm	Sợi	Nhóm 5	250
55	VT43.15	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Carelon số 4/0, dài 75 cm	Sợi	Nhóm 5	200
56	VT43.17	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Carelon số 5/0, dài 75 cm	Sợi	Nhóm 5	200
57	VT43.29	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Trustilene số 1/0, dài 90 cm	Sợi	Nhóm 5	30

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Phân nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Tham khảo)	Số lượng dự trữ năm 2021
58	VT43.31	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Trustilene số 3/0, dài 90 cm	Sợi	Nhóm 5	30
59	VT43.33	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Trustilene số 4/0, dài 90 cm	Sợi	Nhóm 5	50
60	VT43.35	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Trustilene số 5/0, dài 90 cm	Sợi	Nhóm 5	30
	VT44	Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ			
61	VT44.01	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Caresyn số 1, dài 90 cm	Sợi	Nhóm 5	250
62	VT44.03	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Caresyn số 2/0, dài 75 cm	Sợi	Nhóm 5	250
63	VT44.05	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Caresyn số 3/0, dài 75 cm	Sợi	Nhóm 5	100
64	VT44.41	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Chromic Catgut số 5/0, dài 75 cm	Sợi	Nhóm 5	160
	VT47	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ			
65	VT47.01	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các số	Cái	Nhóm 6	1,200
	VT64	Miếng dán điện cực, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ			
66	VT64.1	Điện cực tim người lớn	Cái	Nhóm 6	100
	VT65	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ			
67	VT65.01	Mặt nạ thở oxy người lớn	Cái	Nhóm 5	600
68	VT65.02	Mặt nạ thở oxy trẻ em	Cái	Nhóm 5	400
69	VT65.07	Mặt nạ thở oxy có túi	Cái	Nhóm 5	50
	VT66	Các loại khẩu trang y tế			
70	VT66.03	Khẩu trang y tế	Cái	Nhóm 5	30,000
	VT67	Các loại phim X-quang			
		Phim XQ cho máy in phim AGFA/ Drystar			
71	VT67.01	Phim X Quang Y Tế AGFA DRYSTAR DT 2B 14x17 inch (35x43cm)	Tờ	Nhóm 3	2,000
		Phim XQ cho máy in phim Drypix			
72	VT67.04	Phim dùng cho chụp X-quang y tế 35 x 43cm (Cho máy in Fujifilm DryPix Plus và Drypix 7000/6000/4000)	Tờ	Nhóm 1	1,000
73	VT67.06	Phim dùng cho chụp X-quang y tế (25 x 30cm) (Cho máy in Fujifilm DryPix Plus và Drypix 7000/6000/4000)	Tờ	Nhóm 1	20,000
		Phim XQ cho máy in phim Carestream TX55			
74	VT67.12	Phim khô laser Trimax TXE 25x30cm (10x12")	Tờ	Nhóm 3	2,000
	VT68	Các loại khí dùng trong y tế			
75	VT68.01	Oxy lỏng	Kg	không áp dụng	15,000
76	VT68.02	Khí oxy bình 10l	Bình	không áp dụng	60
77	VT68.03	Khí oxy bình 40l	Bình	không áp dụng	20
78	VT68.05	Khí carbonic bình 40l	Bình	không áp dụng	50
79		Giấy in siêu âm đen trắng	cuộn	Nhóm 6	120
80		Test xét nghiệm nhanh Anti-HIV	test	Nhóm 6	2,500
81		Que thử nước tiểu 10 thông số	test	Nhóm 6	30,000
82		AntiA	lọ	Nhóm 3	5
83		AntiB	lọ	Nhóm 3	5
84		Anti AB	lọ	Nhóm 3	5
85		AntiD IgG-IgM	lọ	Nhóm 3	3
86		Kim châm cứu các loại, các cỡ	cái	Nhóm 6	202,000
87		Kim quang dẫn laser nội mạch	cái	Nhóm 6	600

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Phân nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Tham khảo)	Số lượng dự trữ năm 2021
88		Ống nghiệm Citrate 3,2%, 2ml nắp cao su xanh lá	Ống	Nhóm 5	100
89		Nhiệt kế điện tử cầm tay đo trán	cái	Nhóm 6	10
90		Băng chỉ thị nhiệt 3M	cuộn	Nhóm 6	120
91		Than hoạt tính	kg	Không áp dụng	5
92		Ống nghiệm EDTA K3, 2ml nắp xanh dương	Ống	Nhóm 5	24,000
93		Ống nghiệm Heparin lithium, 2ml nắp đen	Ống	Nhóm 5	24,000
94		Nhiệt kế thủy ngân	cái	Nhóm 6	50
95		Test xét nghiệm nhanh HBsAg	test	Nhóm 6	500
96		Test thử ma túy 4 chân	test	Nhóm 6	1,300
97		Giấy điện tim 6 cần	Tập	Nhóm 6	200
98		Gel siêu âm	can /5 lít	Nhóm 6	20
99		Gel bôi trơn K-Y	tube	Nhóm 6	70
100		Bộ đo huyết áp ống nghe	bộ	Nhóm 6	10
101		Test thử xét nghiệm định tính Morphine	test	Nhóm 6	2,500
102		Bao cao su	cái	Nhóm 6	1,000
103		Dung dịch sát khuẩn không khí và bề mặt (dạng phun sương dùng theo máy).	can /5 lít	Không áp dụng	4
104		Test xét nghiệm nhanh cúm A,B	test	Nhóm 4	200
105		Test xét nghiệm nhanh HAV IgM	test	Nhóm 4	300
106		Test xét nghiệm nhanh HEV IgM	test	Nhóm 4	300
107		Test xét nghiệm nhanh Anti-HCV	test	Nhóm 6	200
108		Parafin	bao /25kg	Không áp dụng	200
109		Dầu parafin Vinphaco	Chai	Không áp dụng	10
110		Bơm hút Carman 1 van	cái	Nhóm 6	20
111		Ống hút điều kinh	cái	Nhóm 5	20
112		Bộ dụng cụ đặt vòng tránh thai	cái	Nhóm 6	30
113		Sonde nenatol	cái	Nhóm 6	300
114		Dây hút dịch (nhót) các số	cái	Nhóm 5	150
115		Đầu côn xanh 1-200ul	Cái	Nhóm 6	1,000
116		Giấy in nhiệt	Cuộn	Không áp dụng	250
117		Sonde dẫn lưu màng phổi các số	Cái	Nhóm 6	100
118		Sonde dẫn lưu ổ bụng các số	Cái	Nhóm 6	100
119		Ống thông hậu môn	Cái	Nhóm 6	30
120		Hộp đựng vật sắc nhọn	Cái	Nhóm 5	400
121		Túi đựng nước tiểu	Cái	Nhóm 6	600
122		Que đẽ lưỡi gỗ	Cái	Nhóm 5	5,000
123		Chỉ thị hóa học	Que	Nhóm 5	3,000
124		Dung dịch tẩy rửa làm sạch biofilm và chất bẩn, chứa hỗn hợp đa enzyme	Chai	Nhóm 6	20
125		Test xét nghiệm nhanh HCG	Test	Nhóm 6	300
126		Clip mạch máu Titanium	Cái	Nhóm 5	150

PHỤ LỤC 2

**Nội dung đăng tải cung cấp thông tin về cung ứng hóa chất xét nghiệm năm 2022
cho Bệnh viện Đa khoa Hạ Long**

(Kèm theo Công văn số: 246/TB-BYDKHL ngày 13/5/2022 của Bệnh viện Đa khoa Hạ Long)

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Phân nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Tham khảo)	Số lượng dự trù năm 2022
	HH01	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Model KX21/XP 100, Hãng SYSMEX/ Nhật Bản			
1	HH01.001	Thuốc thử pha loãng mẫu bệnh phẩm sử dụng cho máy huyết học 3 thành phần bạch cầu	Thùng	Nhóm 6	40
2	HH01.002	Thuốc thử xét nghiệm huyết học ly giải hồng cầu	Chai	Nhóm 6	45
3	HH01.003	Dung dịch rửa máy sử dụng cho máy phân tích huyết học	Lọ	Nhóm 6	5
4	HH01.006	Hóa chất kiểm soát đa nồng độ sử dụng để kiểm soát chất lượng các thành phần trong máu	Bộ	Nhóm 3	8
	MD03	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Immulite 1000 - hãng Siemens			
5	MD03.002	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Beta HCG	Hộp	Nhóm 3	3
6	MD03.003	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Total T3	Hộp	Nhóm 3	2
7	MD03.005	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Free T4	Hộp	Nhóm 3	2
8	MD03.006	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Total PSA	Hộp	Nhóm 3	1
9	MD03.007	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Alpha AFP	Hộp	Nhóm 3	1
10	MD03.008	Dung dịch rửa làm sạch kim	Hộp	Nhóm 3	3
11	MD03.009	Dung dịch rửa trong xét nghiệm miễn dịch	Hộp	Nhóm 3	3
12	MD03.010	Dung dịch chất nền phản ứng miễn dịch	Hộp	Nhóm 3	3
13	MD03.011	Dung dịch pha loãng mẫu HCG	Hộp	Nhóm 3	3
14	MD03.013	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ CA 19-9	Hộp	Nhóm 3	1
15	MD03.014	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Free PSA	Hộp	Nhóm 3	1
16	MD03.015	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ TSH	Hộp	Nhóm 3	2

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Phân nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Tham khảo)	Số lượng dự trữ năm 2022
	SH01	Hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa C311/C501/C502 - Roche			
17	SH01.001	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Hộp	Nhóm 1	5
18	SH01.004	Thuốc thử xét nghiệm ALTL	Hộp	Nhóm 1	28
19	SH01.005	Thuốc thử xét nghiệm Amylase	Hộp	Nhóm 1	3
20	SH01.007	Thuốc thử xét nghiệm ASLO	Hộp	Nhóm 1	3
21	SH01.008	Thuốc thử xét nghiệm AST	Hộp	Nhóm 1	28
22	SH01.010	Hoạt chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hộp	Nhóm 1	3
23	SH01.011	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hộp	Nhóm 1	3
24	SH01.014	Thuốc thử xét nghiệm Calcium	Hộp	Nhóm 1	3
25	SH01.015	Thuốc thử xét nghiệm cholesterol	Hộp	Nhóm 1	23
26	SH01.016	Thuốc thử xét nghiệm creatin kinase (CK)	Hộp	Nhóm 1	2
27	SH01.017	Thuốc thử xét nghiệm CKMB	Hộp	Nhóm 1	3
28	SH01.019	Thuốc thử xét nghiệm CRP độ nhạy cao	Hộp	Nhóm 1	5
29	SH01.020	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Hộp	Nhóm 3	3
30	SH01.022	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	Hộp	Nhóm 1	5
31	SH01.023	Thuốc thử xét nghiệm ferritin	Hộp	Nhóm 1	1
32	SH01.024	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Hộp	Nhóm 1	2
33	SH01.025	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Hộp	Nhóm 1	30
34	SH01.026	Thuốc thử xét nghiệm HBA1C	Hộp	Nhóm 1	3
35	SH01.027	Thuốc thử ly giải hồng cầu trong xét nghiệm HBA1C	Hộp	Nhóm 1	3
36	SH01.028	Thuốc thử định lượng HDL -C	Hộp	Nhóm 1	3
37	SH01.034	Thuốc thử định lượng LDL -C	Hộp	Nhóm 1	4
38	SH01.039	Thuốc thử xét nghiệm protein toàn phần	Hộp	Nhóm 1	6
39	SH01.041	Thuốc thử xét nghiệm sắt huyết thanh	Hộp	Nhóm 1	2
40	SH01.042	Thuốc thử xét nghiệm Protein nước tiểu	Hộp	Nhóm 1	2
41	SH01.043	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	Hộp	Nhóm 1	23
42	SH01.044	Thuốc thử xét nghiệm Urea	Hộp	Nhóm 1	28
43	SH01.045	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	Hộp	Nhóm 1	4
44	SH01.046	Dung dịch rửa điện giải	Hộp	Nhóm 3	5
45	SH01.047	Dung dịch pha loãng điện giải	Hộp	Nhóm 3	5
46	SH01.049	Dung dịch tham chiếu điện giải	Hộp	Nhóm 3	5
47	SH01.051	Thuốc thử chuẩn của điện giải	Hộp	Nhóm 1	7
48	SH01.053	Chất chuẩn các xét nghiệm sinh hóa	Hộp	Nhóm 1	4
49	SH01.054	Chất chuẩn xét nghiệm CKMB	Hộp	Nhóm 1	1
50	SH01.055	Chất chuẩn xét nghiệm HBA1C	Hộp	Nhóm 1	1
51	SH01.056	Chất chuẩn cho bộ lipid	Hộp	Nhóm 1	1
52	SH01.057	Chất chuẩn của xét nghiệm ASLO	Hộp	Nhóm 1	1
53	SH01.058	Chất chuẩn dùng cho bộ protein	Hộp	Nhóm 1	1

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Phân nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Tham khảo)	Số lượng dự trữ năm 2022
54	SH01.059	Chất chuẩn xét nghiệm protein nước tiểu	Hộp	Nhóm 1	1
56	SH01.061	Chất chuẩn xét nghiệm NH3, ethanol	Hộp	Nhóm 1	1
57	SH01.063	Thuốc thử chuẩn mức cao của điện giải	Hộp	Nhóm 1	7
58	SH01.064	Thuốc thử chuẩn mức thấp của điện giải	Hộp	Nhóm 1	7
59	SH01.066	Thuốc thử xét nghiệm creatinin loại lớn	Hộp	Nhóm 1	22
60	SH01.067	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBA1C mức bình thường	Hộp	Nhóm 1	1
61	SH01.071	Thuốc thử kiểm tra chất lượng chung mức 1	Hộp	Nhóm 1	2
62	SH01.072	Thuốc thử kiểm tra chất lượng chung mức 2	Hộp	Nhóm 1	2
63	SH01.073	Thuốc thử kiểm tra chất lượng xét nghiệm protein niệu mức bình thường	Hộp	Nhóm 1	1
64	SH01.075	Dung dịch rửa acid hệ thống	Hộp	Nhóm 3	15
65	SH01.076	Dung dịch bảo dưỡng kim hút sau rửa	Hộp	Nhóm 3	2
66	SH01.077	Dung dịch pha loãng mẫu	Hộp	Nhóm 3	3
67	SH01.079	Dung dịch rửa cuối tuần	Hộp	Nhóm 3	20
68	SH01.080	Nước rửa bazo hệ thống	Hộp	Nhóm 4	22
69	SH01.081	Thuốc thử rửa đặc biệt	Hộp	Nhóm 3	2
70	SH01.084	Dung dịch 2 rửa kim hút mẫu của máy sinh hóa c501/c502	Hộp	Nhóm 3	2
71	SH01.086	Thuốc thử bổ sung buồng ủ cuvet máy c311	Hộp	Nhóm 3	10
72	SH01.088	Khay phản ứng cho máy xét nghiệm sinh hóa máy c311	Hộp	Nhóm 3	3
73	SH01.090	Bóng đèn halogen	Cái	Non IVD	5
74	SH01.091	Điện cực tham chiếu của điện giải	Chiếc	Nhóm 3	3
75	SH01.092	Điện cực điện giải Clo	Chiếc	Nhóm 1	3
76	SH01.093	Điện cực điện giải Kali	Chiếc	Nhóm 1	3
77	SH01.094	Điện cực điện giải Natri	Chiếc	Nhóm 1	3
	SH.30	HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA: MODEL BS300, HÃNG SX: MINDRAY , NSX: TRUNG QUỐC			
78	SH30.001	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Urea	Hộp	Nhóm 3	10
79	SH30.002	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Glucose	Hộp	Nhóm 3	10
80	SH30.003	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatinine	Hộp	Nhóm 3	10
81	SH30.004	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ AST/GOT	Hộp	Nhóm 3	10

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Phân nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Tham khảo)	Số lượng dự trù năm 2022
82	SH30.005	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ ALT/GPT	Hộp	Nhóm 3	10
83	SH30.006	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Cholesterol	Hộp	Nhóm 3	7
84	SH30.007	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Triglycerides	Hộp	Nhóm 3	7
85	SH30.008	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Albumin	Hộp	Nhóm 3	3
86	SH30.009	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Protein Total	Hộp	Nhóm 3	3
87	SH30.010	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Uric Acid	Hộp	Nhóm 3	2
88		Chất hiệu chuẩn đa năng sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa	Lọ	Nhóm 3	10
89		Vật liệu kiểm soát chất lượng máy xét nghiệm sinh hóa mức 1	Lọ	Nhóm 3	10
90		Vật liệu kiểm soát chất lượng máy xét nghiệm sinh hóa mức 2	Lọ	Nhóm 3	5
91	SH30.012	Bóng đèn sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	Không áp dụng	3
	ĐM06	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu Model: Coagulyzer 100, Hãng Analyticon/ Đức sản xuất			
92	ĐM06.001	Thuốc thử định lượng Fibrinogen trong huyết thanh	Hộp	Nhóm 3	5
93	ĐM06.002	Định lượng đo thời gian đông máu (PT)	Hộp	Nhóm 3	7
94	ĐM06.003	Thuốc thử định lượng đo thời gian đông máu (APTT)	Hộp	Nhóm 3	4
95	ĐM06.004	Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu	Hộp	Nhóm 3	4
96		Thuốc thử kiểm tra giá trị trung bình thông số xét nghiệm đông máu	Lọ	Nhóm 3	2
97		Thuốc thử kiểm tra giá trị cao thông số xét nghiệm đông máu	Lọ	Nhóm 3	2
98	ĐM06.006	Hóa chất rửa máy xét nghiệm đông máu	Lọ	Nhóm 3	4
99	ĐM06.007	Bộ Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu	Hộp	Không áp dụng	4
100		Chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm đông máu	Lọ	Nhóm 3	2